



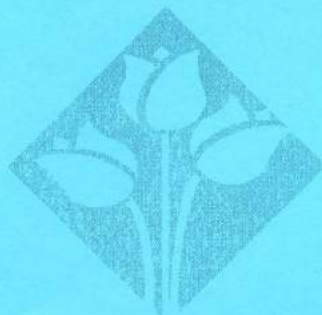
SONG DA 2 JSC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 2



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021



Hà Nội, tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính quý I năm 2021**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		449.251.116.693	462.973.811.494
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.805.680.031	2.382.028.672
111	1. Tiền		1.805.680.031	2.382.028.672
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		264.889.273.824	270.428.191.654
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	225.279.182.245	229.049.292.563
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.868.454.311	11.722.165.024
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	42.985.270.488	43.900.367.287
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.400.992.254)	(17.400.992.254)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.157.359.034	3.157.359.034
140	IV. Hàng tồn kho	9	176.838.348.762	185.419.844.557
141	1. Hàng tồn kho		176.838.348.762	185.419.844.557
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.717.814.076	4.743.746.611
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.965.870.101	1.278.070.495
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.664.895.569	3.276.440.450
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	87.048.406	189.235.666
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		45.315.298.275	41.054.898.066
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.137.799.947	1.660.797.801
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.137.799.947	1.660.797.801
220	II. Tài sản cố định		34.250.287.563	35.946.433.347
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	34.250.287.563	35.946.433.347
222	- Nguyên giá		183.893.896.533	183.893.896.533
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(149.643.608.970)	(147.947.463.186)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	600.000.000	600.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.185.000.000	1.185.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(585.000.000)	(585.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.950.501.169	2.847.666.918
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.950.501.169	2.847.666.918
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		494.566.414.968	504.028.709.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		333.083.437.528	339.877.210.013
310	I. Nợ ngắn hạn		329.033.436.591	335.827.209.076
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	73.518.911.020	75.416.729.203
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	63.953.023.101	47.361.773.344
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	16.938.294.762	16.407.317.598
314	4. Phải trả người lao động		4.912.111.000	8.669.420.680
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.922.211.349	4.177.241.331
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	20.084.349.693	19.439.181.260
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	144.451.276.246	163.102.286.240
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	1.227.102.179	1.227.102.179
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.157.241	26.157.241
330	II. Nợ dài hạn		4.050.000.937	4.050.000.937
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	2.949.019.000	2.949.019.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	1.100.981.937	1.100.981.937
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.482.977.440	164.151.499.547
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	161.482.977.440	164.151.499.547
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.389.630.601	7.389.630.601
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.957.109.862	24.957.109.862
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(30.803.530.803)	(28.135.008.696)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(28.781.503.126)	(4.480.265.556)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(2.022.027.677)	(23.654.743.140)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		494.566.414.968	504.028.709.560


Phan Thị Chuyên
Người lập

Lê Mạnh Đoàn
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính quý I năm 2021**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	38.205.729.993	115.947.946.018
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.205.729.993	115.947.946.018
11	4. Giá vốn hàng bán	22	33.521.628.497	99.391.821.945
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.684.101.496	16.556.124.073
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	609.598	1.781.857
22	7. Chi phí tài chính	24	3.091.778.899	5.781.170.101
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.091.778.899</i>	<i>5.781.170.101</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	341.924.767	1.389.071.342
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.097.961.832	6.503.373.782
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(846.954.404)	2.884.290.705
31	12. Thu nhập khác	27	4.500.000	1.335.087.040
32	13. Chi phí khác	28	14.374.732	905.503.764
40	14. Lợi nhuận khác		(9.874.732)	429.583.276
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(856.829.136)	3.313.873.981
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.165.198.541	1.206.688.924
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.022.027.677)	2.107.185.057
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(2.022.027.677)	2.107.185.057
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(140)	146

Phan Thị Chuyên

Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Lê Mạnh Đoàn

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(856.829.136)	3.313.873.981
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.696.145.784	1.908.133.948
03	- Các khoản dự phòng		-	(11.467.763)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(609.598)	(1.141.886.258)
06	- Chi phí lãi vay		3.091.778.899	5.781.170.101
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.930.485.949	9.849.824.009
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.673.460.565	15.206.315.838
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.581.495.795	31.524.705.688
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.932.760.464	(45.048.887.521)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(790.633.857)	1.120.769.730
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.091.778.899)	(5.781.170.101)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(138.534.236)	(151.794.300)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			396.940.788
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.447.772.685)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.649.483.096	7.116.704.131
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	0. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.140.104.401
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		609.598	1.781.857
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		609.598	1.141.886.258
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.710.910.284	36.392.027.870
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(22.937.351.619)	(44.168.959.449)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(177.201.439)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.226.441.335)	(7.954.133.018)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(576.348.641)	304.457.371
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.382.028.672	4.012.490.125
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.805.680.031</u>	<u>4.316.947.496</u>

Phan Thị Chuyên
Người lập

Lê Mạnh Đoàn
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến Ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại Ngày 31 tháng 03 năm 2021 là: 254 người (tại Ngày 31 tháng 03 năm 2020 là: 319 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2020, tình hình kinh doanh của Công ty mẹ và công ty con gặp nhiều khó khăn cả về hoạt động xây lắp và hoạt động bất động sản. Trong đó, các việc tìm kiếm các hợp đồng thi công xây dựng mới gặp nhiều khó khăn, khối lượng thi công không lớn trong khi vẫn phát sinh các chi phí cố định như chi phí về máy móc, chi phí duy trì đội ngũ nhân công ... Do đó, kết quả kinh doanh năm 2020 của công ty giảm mạnh so với năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C có trụ sở chính tại Km10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là xây lắp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư hoặc thời điểm gần nhất.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm của hoạt động kinh doanh bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo từng dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm của hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm của hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên", giá vốn bất động sản trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và được xác định tương ứng tính theo tổng chi phí dự toán của dự án trên cơ sở từng lô đất, diện tích đất và giá đất được Nhà nước giao cho chủ đầu tư theo Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 05 tháng 04 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt giá đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên".

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của dự án "Khu nhà ở liền kề tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình", giá vốn bất động sản trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và được xác định tương ứng tính theo tổng chi phí dự toán của dự án trên cơ sở từng lô đất, diện tích đất và giá đất được Nhà nước giao cho chủ đầu tư theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt giá đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án "Khu nhà ở liền kề tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình".

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Báo cáo tài chính quý I năm 2021

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	817.152.168	464.723.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	988.527.863	1.917.304.872
	<u><u>1.805.680.031</u></u>	<u><u>2.382.028.672</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính quý I năm 2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh (i)	600.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần GSM (ii)	585.000.000	(585.000.000)	585.000.000	(585.000.000)
	1.185.000.000	(585.000.000)	1.185.000.000	(585.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 phê duyệt thoái vốn theo Nghị quyết số 88/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020.

(ii) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án dây truyền sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh. Tại thời điểm 31/12/2020, tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Sóng Đà 2 tại Công ty là 19%, tỷ lệ biểu quyết là 19%. Khoản góp vốn được Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 phê duyệt phương án thoái vốn theo Nghị quyết số 88/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính quý I năm 2021**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406 ⁽¹⁾	38.688.570.748	-	38.688.570.748	-
Chi nhánh Sông Đà 603 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ⁽¹⁾	12.725.550.478	-	12.725.550.478	-
Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 ⁽¹⁾	3.287.016.957	-	3.287.016.957	-
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1 ⁽¹⁾	872.955.267	-	872.955.267	-
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai	11.711.820.755	-	12.711.820.755	-
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên ⁽²⁾	25.697.953.637	-	26.085.076.737	-
Công ty Cổ phần Vinapol	18.510.567.949	(5.844.230.501)	18.510.567.949	(5.844.230.501)
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	-	-	-
Đối tượng khác	113.784.746.454	(5.297.658.787)	116.167.733.672	(5.546.876.282)
	225.279.182.245	(11.141.889.288)	229.049.292.563	(11.391.106.783)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	-	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính quý I năm 2021**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản công nợ phải thu:**

(1): Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty và các đơn vị thành viên (Ban điều hành dự án Xekaman 1, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 4, Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ...) là nhà thầu phụ cho Tổng Công ty. Nội dung phải thu liên quan đến tiền cấp phối đá dăm, cát nhân tạo, cốt liệu ... để các nhà thầu phụ này thi công. Hiện Tổng Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi Chủ đầu tư xem xét, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, giữa Công ty và các đơn vị kể trên đã thỏa thuận khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày các đơn vị này được thanh toán.

(2): Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình thủy điện Hà Tây. Do Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên (gọi tắt là "Sông Đà Tây Nguyên") đang gặp khó khăn nên chưa thể thanh toán khoản công nợ nêu trên. Giữa Công ty và Sông Đà Tây Nguyên đã có biên bản làm việc về việc thanh toán công nợ vào ngày 01/07/2019, theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty, Sông Đà Tây Nguyên cam kết sẽ thanh toán công nợ trong vòng 60 ngày kể từ ngày phương án tái cấu trúc được phê duyệt.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP ĐT và XD nền móng Jikon	4.579.347.750	-	4.579.347.750	-
Công ty TNHH Nam Phúc An	1.163.476.233	-	1.709.421.246	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Dũng	1.367.687.582	(1.367.687.582)	1.367.687.582	(1.367.687.582)
Các đối tượng khác	3.757.942.746	(350.420.287)	4.065.708.446	(362.956.996)
	10.868.454.311	(1.718.107.869)	11.722.165.024	(1.730.644.578)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	-	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính quý I năm 2021**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	14.608.003.103	-	15.611.584.168	-
Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi	2.105.867.616	(2.105.867.616)	2.105.867.616	(2.105.867.616)
Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
Phải thu công nợ nhân viên vượt khoán tại công ty con	16.534.140.412	-	16.534.510.412	-
Công ty Cổ phần Vinapol	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
Phải thu khác	7.464.030.859	(1.367.670.893)	7.375.176.593	(1.370.978.647)
	42.985.270.488	(4.540.995.097)	43.900.367.287	(4.544.302.851)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.689.232.090	-	1.647.597.801	-
Phải thu khác	2.448.567.857	-	13.200.000	-
	4.137.799.947	-	1.660.797.801	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	-	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

8 . NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vinapol	5.844.230.501	-	5.844.230.501	-
- Công ty Xây dựng Công trình giao thông 528	1.445.265.867	-	1.445.265.867	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	-	1.067.456.588	-
- Nhà máy xi măng Hoàng Mai	967.818.913	-	967.818.913	-
- Các khoản khác	8.508.834.379	432.613.994	8.508.834.379	432.613.994
	17.833.606.248	432.613.994	17.833.606.248	432.613.994

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính quý I năm 2021**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.785.201.236	-	4.376.128.705	-
Công cụ, dụng cụ	1.225.000.030	-	1.224.962.977	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất công nghiệp	1.249.191.837	-	2.036.975.885	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp ⁽ⁱ⁾	106.241.508.355	-	106.885.308.303	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản ⁽ⁱⁱ⁾	54.529.056.544	-	60.460.319.482	-
Thành phẩm	7.905.954.760	-	8.533.713.205	-
Hàng hoá ⁽ⁱⁱⁱ⁾	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	176.838.348.762	-	185.419.844.557	-

⁽ⁱⁱ⁾ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản chủ yếu là chi phí phát sinh của các dự án đang trong quá trình thực hiện. Chi tiết như sau:

	31/03/2021 VND	01/01/2020 VND
- Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên ⁽¹⁾	54.529.056.544	54.529.056.544
- Dự án khu nhà ở liền kề P. Hữu Nghị, TP. Hòa Bình ⁽²⁾		5.931.262.938
	54.529.056.544	60.460.319.482

(1) Dự án với quy mô tổng cộng là 45,05 ha với mục tiêu đầu tư xây dựng Khu đô thị hoàn chỉnh và đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan theo hướng hiện đại và theo quy hoạch được duyệt tại vị trí phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng, UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng với thời hạn gia hạn đến hết năm 2020. Hiện tại, dự án vẫn còn một số hạng mục vẫn đang thi công do chưa giải phóng xong mặt bằng và thực hiện bán bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành.

Đến ngày 31/03/2020, Công ty đang thế chấp 06 lô đất, giá trị thế chấp 19.534.000.000 VND, diện tích 889,25m² thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng được cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội.

(2) Dự án với quy mô tổng cộng là 14.725 m² với mục tiêu xây dựng hoàn chỉnh về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhà trẻ, nhà văn hóa, phù hợp với kiến trúc quy hoạch đô thị, đảm bảo vệ sinh môi trường và tạo thêm quỹ đất ở đô thị cho nhân dân trong khu vực thành phố Hòa Bình tại vị trí tổ 13, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Hiện tại, dự án đang thực hiện kinh doanh bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành.

(iii) Hàng hóa bất động sản là căn hộ chung cư tại khu đô thị Dương Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất ABC JOI
Báo cáo tài chính quý I năm 2021 No.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

10 . TAP

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	15.354.101.178		114.302.120.331		53.886.761.954		350.913.070		183.893.896.533	
- Mua trong năm	-		-		-		-		-	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-	
Số dư cuối năm	15.354.101.178		114.302.120.331		53.886.761.954		350.913.070		183.893.896.533	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	7.982.348.397		87.891.413.524		51.473.795.591		131.818.182		147.947.463.186	
- Khấu hao trong năm	120.470.832		1.086.075.635		372.577.444		-		1.696.145.784	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-	
Số dư cuối năm	8.102.819.229		88.977.489.159		51.846.373.035		131.818.182		149.643.608.970	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	7.371.752.781		26.410.706.807		2.412.966.363		219.094.888		35.946.433.347	
Tại ngày cuối năm	7.251.281.949		25.324.631.172		2.040.388.919		219.094.888		34.250.287.563	
<i>Trong đó:</i>										
-										
-										
<i>Trong đó:</i>										
-										
-										

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.355.714.651 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 108.066.598.342 đồng.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính quý I năm 2021**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.265.870.101	1.278.070.495
	1.265.870.101	1.278.070.495
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.183.923.489	2.182.634.938
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	514.446.315	514.446.315
Chi phí trả trước dài hạn khác	252.131.365	150.585.665
	2.950.501.169	2.847.666.918

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	-	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư Bảo An	3.833.717.699	3.833.717.699	3.833.717.699	3.833.717.699
Công ty TNHH Anh Nguyên	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	69.685.193.321	69.685.193.321	71.583.011.504	71.583.011.504
	73.518.911.020	73.518.911.020	75.416.729.203	75.416.729.203
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
	-	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Công ty TNHH Hà Thành	8.535.944.850	8.535.944.850
Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	7.608.532.666	7.608.532.666
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	6.064.796.282	5.814.505.282
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	-	-
Người mua trả tiền trước dự án Hồ Xương Rồng	19.960.430.860	19.960.430.860
Các khách hàng khác	20.783.318.443	4.442.359.686
	63.953.023.101	47.361.773.344
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính quý I năm 2021

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		6.741.311.077		3.108.163.573		3.121.921.843		-		6.727.552.807	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	189.235.666		1.659.748.604		1.165.198.541		138.534.236		87.048.406		2.584.225.649	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		184.011.838		53.521.957		2.242.782		-		235.291.013	
Thuế Tài nguyên	-		2.821.031.873		810.559.519		1.581.210.168		-		2.050.381.224	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		357.875.937		4.179.502.128		4.099.095.000		-		438.283.065	
Các loại thuế khác	-		1.523.759.441		1.000.000		1.000.000		-		1.523.759.441	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		3.119.578.828		853.294.748		594.072.013		-		3.378.801.563	
	189.235.666		16.407.317.598		10.171.240.466		9.538.076.042		87.048.406		16.938.294.762	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính quý I năm 2021**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	630.300.761	579.539.798
- Bảo hiểm xã hội	3.128.000.304	3.427.961.265
- Bảo hiểm y tế	229.417.641	227.773.234
- Bảo hiểm thất nghiệp	136.157.896	136.952.425
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.654.262.675	8.654.262.675
- Phải trả lãi vay	1.307.727.546	1.307.727.546
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	991.328.313	991.328.313
- Phải trả các đội thi công công trình	1.130.205.945	1.130.205.945
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.876.948.612	2.983.430.059
	<u>20.084.349.693</u>	<u>19.439.181.260</u>

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng chi phí mỏ đá Trung Mẫu	1.227.102.179	1.227.102.179
	<u>1.227.102.179</u>	<u>1.227.102.179</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.100.981.937	1.100.981.937
	<u>1.100.981.937</u>	<u>1.100.981.937</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Báo cáo tài chính quý I năm 2021

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	141.631.551.900	141.631.551.900	10.009.261.849	22.937.351.619	128.703.462.130	128.703.462.130
- Vay ngắn hạn cá nhân	114.728.144.900	114.728.144.900	10.009.261.849	22.937.351.619	101.800.055.130	101.800.055.130
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	26.903.407.000	26.903.407.000	-	5.722.920.224	26.903.407.000	26.903.407.000
	21.470.734.340	21.470.734.340		5.722.920.224	15.747.814.116	15.747.814.116
	21.470.734.340	21.470.734.340		5.722.920.224	15.747.814.116	15.747.814.116
	163.102.286.240	163.102.286.240	10.009.261.849	28.660.271.843	144.451.276.246	144.451.276.246
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ngân hàng	2.949.019.000	2.949.019.000			2.949.019.000	2.949.019.000
	2.949.019.000	2.949.019.000	-	-	2.949.019.000	2.949.019.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính quý I năm 2021**d) Cổ phiếu**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.957.109.862	24.957.109.862
	<u><u>24.957.109.862</u></u>	<u><u>24.957.109.862</u></u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính quý I năm 2021**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	12.043.904.024	38.878.916.826
Doanh thu hoạt động sản xuất đá công nghiệp	13.180.212.556	12.057.062.800
Doanh thu hoạt động xây lắp	12.661.886.140	61.470.289.423
Doanh thu cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	319.727.273	3.541.676.969
	38.205.729.993	115.947.946.018
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	-	-

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	10.000.876.138	26.576.929.187
Giá vốn hoạt động sản xuất đá công nghiệp	11.310.478.839	10.726.590.136
Giá vốn hoạt động xây lắp	11.987.724.957	59.143.592.082
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	222.548.563	2.944.710.540
	33.521.628.497	99.391.821.945

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	609.598	1.781.857
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	609.598	1.781.857

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.091.778.899	5.781.170.101
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
	3.091.778.899	5.781.170.101

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính quý I năm 2021**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	341.924.767	1.389.071.342
	<u>341.924.767</u>	<u>1.389.071.342</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.001.420	345.351.855
Chi phí nhân công	1.124.239.623	3.841.792.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.217.332	186.640.863
Thuế, phí, lệ phí	53.615.922	85.065.054
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	-	(11.467.763)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.970.584	640.492.822
Chi phí khác bằng tiền	234.916.951	1.415.498.744
	<u>2.097.961.832</u>	<u>6.503.373.782</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		1.140.104.401
Điều chỉnh số dư thuế TNDN theo kết quả Thanh tra thuế năm 2018	-	
Hoàn nhập trích trước công trình	-	
Thu nhập khác	4.500.000	194.982.639
	<u>4.500.000</u>	<u>1.335.087.040</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt		
Chi phí khác	14.374.732	905.503.764
	<u>14.374.732</u>	<u>905.503.764</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính quý I năm 2021**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.165.198.541	1.206.688.924
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.165.198.541</u>	<u>1.206.688.924</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU,

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(2.722.027.677)	2.107.185.057
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.722.027.677)	2.107.185.057
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(189)</u>	<u>146</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	1.805.680.031	-	2.382.028.672	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	272.402.252.680	(15.682.884.385)	274.610.457.651	(15.686.192.139)
	<u>274.207.932.711</u>	<u>(15.682.884.385)</u>	<u>276.992.486.323</u>	<u>(15.686.192.139)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính quý I năm 2021

	Giá trị số kế toán	
	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	147.400.295.246	166.051.305.240
Phải trả người bán, phải trả khác	93.603.260.713	94.855.910.463
Chi phí phải trả	3.922.211.349	4.177.241.331
	244.925.767.308	265.084.457.034

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính quý I năm 2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Tiền	1.805.680.031	-	-	1.805.680.031
Phải thu khách hàng, phải thu khác	252.581.568.348	4.137.799.947	-	256.719.368.295
	254.387.248.379	4.137.799.947	-	258.525.048.326
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền	2.382.028.672	-	-	2.382.028.672
Phải thu khách hàng, phải thu khác	272.949.659.850	1.660.797.801	-	274.610.457.651
	275.331.688.522	1.660.797.801	-	276.992.486.323

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Vay và nợ	93.603.260.713	-	-	93.603.260.713
Phải trả người bán, phải trả khác	144.451.276.246	2.949.019.000	-	147.400.295.246
Chi phí phải trả	3.922.211.349	-	-	3.922.211.349
	241.976.748.308	2.949.019.000	-	244.925.767.308
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	166.051.305.240	2.949.019.000	-	169.000.324.240
Phải trả người bán, phải trả khác	163.102.286.240	-	-	163.102.286.240
Chi phí phải trả	4.177.241.331	-	-	4.177.241.331
	333.330.832.811	2.949.019.000	-	336.279.851.811

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Báo cáo tài chính quý I năm 2021

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên bảng kết quả kinh doanh là số liệu trên báo cáo tài chính 31 tháng 03 năm 2020 đã được Công ty Công bố trong quý I năm 2020.



Phan Thị Chuyên
Người lập



Lê Mạnh Đoàn
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

